

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/DKĐĐ-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý
2/2016 so với quý 2/2015

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội.

Căn cứ Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Ngày 19/7/2016 Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô đã lập Báo cáo tài chính quý 2/2016 đối với đơn vị cấp trên để thực hiện công bố thông tin theo quy định. Do lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 lãi 178 triệu so với quý 2/2015 lỗ 312 triệu. Nguyên nhân chủ yếu là do Doanh thu Quý 2/2016 tăng mạnh (28,7 tỷ đồng) so với Doanh thu Quý 2/2015 (15,1 tỷ đồng) chủ yếu do hoạt động xây lắp và chuyển nhượng BĐS mang lại.

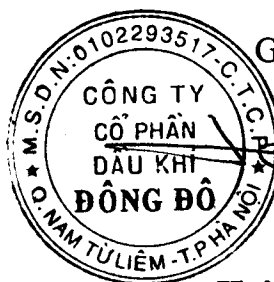
Từ những yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của kết quả kinh doanh quý 2/2016 lãi so với quý 2/2015.

Trân trọng báo cáo !

Nơi nhận: K ✓

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.



GIÁM ĐỐC

Hoàng Hữu Tâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài Sản ngắn hạn	100		209 842 241 931	181 161 587 406
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 588 001 400	5 120 358 347
1. Tiền	111	V1	3 588 001 400	2 620 358 347
2. Các khoản tương đương tiền	112			2 500 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5 871 860 000	4 462 940 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7 280 780 000	7 280 780 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1 408 920 000)	(2 817 840 000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152 245 852 302	128 234 211 474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	122 484 849 925	106 373 259 177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 540 701 619	770 447 200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13 091 203 487	15 241 416 546
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		7 293 113 623	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	14 994 229 589	13 007 334 492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7 158 245 941)	(7 158 245 941)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		17 457 802 218	11 592 763 705
1. Hàng tồn kho	141	V7a	17 457 802 218	11 592 763 705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		30 678 726 011	31 751 313 880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	27 664 444	67 950 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 397 666 067	5 429 968 380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a	26 253 395 500	26 253 395 500
B-Tài sản dài hạn	200		378 289 480 637	391 082 585 865
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		21 512 113 746	21 283 911 791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	21 512 113 746	21 283 911 791
- Nguyên giá	222		27 382 562 098	26 535 964 371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5 870 448 352)	(5 252 052 580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140 846 000)	(140 846 000)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12	7 795 170 935	20 314 243 223
- Nguyên giá	231		8 411 862 096	21 135 633 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(616 691 161)	(821 390 301)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		180 557 286 612	180 505 301 012
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	180 557 286 612	180 505 301 012
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	34 269 935 285	34 925 386 454
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49 478 969 069	50 134 420 238
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15 209 033 784)	(15 209 033 784)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		134 154 974 059	134 053 743 385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	101 230 674	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b	134 053 743 385	134 053 743 385
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		588 131 722 568	572 244 173 271
C-Nợ phải trả	300		223 235 878 236	207 520 988 625
I- Nợ ngắn hạn	310		177 415 878 236	161 700 988 625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16a	22 382 758 640	10 266 413 033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 144 658 516	2 428 620 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	62 688 588	57 194 992
4. Phải trả người lao động	314		1 014 767 175	628 693 889

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	7 163 558 444	4 489 682 127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	142 966 100 922	142 021 538 633
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 681 345 951	1 808 845 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		45 820 000 000	45 820 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	45 820 000 000	45 820 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- Vốn chủ sở hữu	400		364 895 844 332	364 723 184 646
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	364 895 844 332	364 723 184 646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(158 980 665 451)	(159 153 325 137)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(159 153 325 137)	(25 009 000 000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172 659 686	(134 144 325 137)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		588 131 722 568	572 244 173 271

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

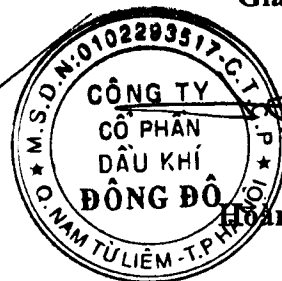
Giám đốc



Nguyễn Thị Tâm



Trần Trung Kiên



Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Phụ lục minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28 728 058 225	6 587 348 569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		28 728 058 225	6 587 348 569
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27 105 350 769	6 481 501 636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 622 707 456	105 846 933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	33 912 143	8 462 331
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	(942 624 444)	4 881 517 324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		466 295 556	1 400 055 556
8. Chi phí bán hàng	24			40 063 090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 135 034 214	1 814 533 448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		464 209 829	(6 621 804 598)
11. Thu nhập khác	31		64 364 890	20 072 491
12. Chi phí khác	32		349 772 809	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(285 407 919)	20 072 491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		178 801 910	(6 601 732 107)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		178 801 910	(6 601 732 107)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

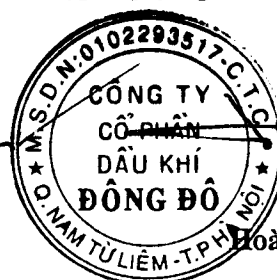
Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thị Tâm

Trần Trung Kiên

Hoàng Hữu Tâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43 873 320 646	11 808 239 478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		43 873 320 646	11 808 239 478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40 454 896 615	11 509 141 887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3 418 424 031	299 097 591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	35 485 011	9 177 156
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	(942 624 444)	5 068 649 827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		466 295 556	1 587 188 059
8. Chi phí bán hàng	24		(42 000 000)	84 614 143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 284 527 630	3 130 449 918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		154 005 856	(7 975 439 141)
11. Thu nhập khác	31		64 364 890	51 392 491
12. Chi phí khác	32		351 629 047	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(287 264 157)	51 392 491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(133 258 301)	(7 924 046 650)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(133 258 301)	(7 924 046 650)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

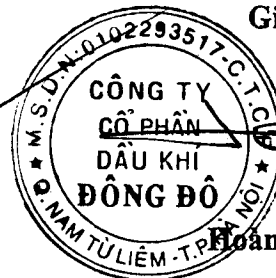
Giám đốc



Nguyễn Thị Tâm



Trần Trung Kiên




Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		178 801 910	-6 601 732 107	- 133 258 301	-7 924 046 650
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		390 147 390		851 076 273	460 591 545
Các khoản dự phòng	03		1 408 920 000	-3 481 461 768	1 408 920 000	-3 481 461 768
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 976 536 587	4 873 054 993	- 978 109 455	4 914 121 612
Chi phí lãi vay	06		466 295 556	1 400 055 556	466 295 556	1 587 188 059
Các khoản điều chỉnh khác	17					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 467 628 269	-3 810 083 326	1 614 924 073	-4 443 607 202
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		-7 979 338 515	-9 560 258 812	-7 290 214 117	-10 155 406 198
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-3 419 458 320	-6 933 599 956	-5 865 038 513	-7 406 808 909
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5 192 069 426	-10 191 217 425	9 558 931 794	-8 044 572 468
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12					
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13					
Tiền lãi vay đã trả	14					
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-4 739 099 140	-30 495 159 519	-1 981 396 763	-30 050 394 777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 94 955 382	- 453 177 680	- 241 896 364	- 512 494 706
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					-1 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		655 451 169		655 451 169	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					4 769 524 445
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33 912 143	8 462 331	35 485 011	9 177 156

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		594 407 930	3 710 971 637	449 039 816	3 266 206 895
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03				45 820 000 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04				-14 092 976 013
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			31 727 023 987		31 727 023 987
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		-4 144 691 210	4 942 836 105	-1 532 356 947	4 942 836 105
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		7 732 692 610	554 373 121	5 120 358 347	554 373 121
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	61					
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70		3 588 001 400	5 497 209 226	3 588 001 400	5 497 209 226

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

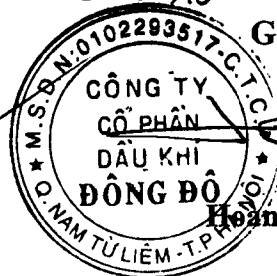
Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Giám đốc




Hoàng Hữu Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền

Cuối quý

Đầu năm

- Tiền mặt

2 470 012 924

49 721 252

- Tiền gửi ngân hàng

1 502 339 265

5 070 637 095

- Tiền đang chuyển

Cộng

3 972 352 189

5 120 358 347

02 - Các khoản đầu tư tài chính

Cuối quý

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị

**Dự
phòng**

Giá gốc

Giá trị

**Dự
phòng**

a) Chứng khoán kinh doanh

7 280 780 000

7 259 780 000

- Tổng giá trị cổ phiếu

7 280 780 000

7 259 780 000

(Trong đó: Cổ phiếu PTL)

6 809 780 000

6 809 780 000

- Tổng giá trị trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

209 786 107 716

210 441 559 123

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào đơn vị khác

209 786 107 716

210 441 559 123

+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)

23 253 395 500

23 253 395 500

+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp điện

3 000 000 000

3 000 000 000

+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"

+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN

3 000 000 000

3 000 000 000

+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng

478 968 831

1 134 420 238

+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt

26 000 000 000

26 000 000 000

+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP XL Điện DK

+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh

20 000 000 000

20 000 000 000

+ Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"

50 953 203 651

50 953 203 651

+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cừu Long"	46 000 000 000	46 000 000 000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	37 100 539 734	37 100 539 734

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Công ty Địa ốc Phú Long

+ Công ty An Phúc Thịnh

+ Công ty TID

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14 994 229 589		13 007 334 492	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Phải thu người lao động;	7 547 455 096		4 630 674 402	
- Ký cược, ký quỹ;	420 880 084		536 675 208	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	6 025 894 409		6 839 984 882	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	14 994 229 589		13 007 334 492	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
1 458 245 941		Cty IMICO	1 458 245 941	437 473 782	Cty IMICO

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8 987 075 689		3 122 037 176	
8 470 726 529		8 470 726 529	

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD CB;	180 557 286 612		180 505 301 012	
+ Dự án Xuân Phương	171 467 486 324		171 415 500 724	
+ Dự án tại Hòa Bình	628 779 998		628 779 998	
+ Dự án KĐT Đức Giang	6 114 928 007		6 114 928 007	
+ Dự án 160 Trần Quang Khải	2 346 092 283		2 346 092 283	
+ Các dự án khác				
- Sửa chữa.				
Cộng	180 557 286 612		180 505 301 012	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	20 164 152 890	2 679 603 376	3 692 208 105		26 535 964 371
- Mua trong kỳ		725 454 545			725 454 545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		121 143 182			121 143 182
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	20 164 152 890	3 526 201 103	3 692 208 105		27 382 562 098
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	741 684 990	2 679 603 376	1 830 764 214		5 905 280 446
- Khấu hao trong kỳ	246 347 390	61 807 732	310 240 650		618 395 772
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	988 032 380	2 741 411 108	2 141 004 864		5 870 448 352
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	19 422 467 900		1 861 443 891		21 283 911 791
<i>Tại ngày cuối quý</i>	19 176 120 510	784 789 995	1 551 203 241		21 512 113 746

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 881 223 124

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị còn lại				
<i>Tại ngày đầu quý</i>				
<i>Tại ngày cuối quý</i>				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	21 135 633 524		12 723 771 518	8 411 862 006
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	21 135 633 524		12 723 771 518	8 411 862 006
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	821 390 301	232 680 501	437 379 641	616 691 161
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	821 390 301	232 680 501	437 379 641	616 691 161
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20 314 243 223		12 519 072 288	7 795 170 935
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20 314 243 223		12 519 072 288	7 795 170 935
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước**Cuối quý****Đầu năm****a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn**106 338 805**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

106 338 805**Cộng****106 338 805****14. Tài sản khác****Cuối quý****Đầu năm****a) Ngắn hạn****30 678 726 011****31 751 313 880**

- Chi phí trả trước ngắn
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Tài sản ngắn hạn khác

27 664 444**67 950 000****4 397 666 067****5 429 968 380****26 253 395 500****26 253 395 500****b) Dài hạn**

- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng**30 678 726 011****31 751 313 880****15. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối quý****Trong quý****Đầu năm**

Số có khả
Giá trị năng trả nợ

Tăng**Giảm****Giá trị**

Số có khả năng
trả nợ

a) Vay ngắn hạn**b) Vay dài hạn****45 820 000 000 45 820 000 000****45 820 000 000****45 820 000 000****Cộng****45 820 000 000 45 820 000 000****45 820 000 000****45 820 000 000****c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22 382 758 640	22 382 758 640	10 266 413 033	10 266 413 033
- Công ty TID	3 795 207 418	3 795 207 418	3 806 350 978	3 806 350 978
- Công ty CP TM vụ DV Phúc Minh	5 245 213 050	5 245 213 050		
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư	3 546 882 000	3 546 882 000		
- Công ty CP Sông Đà 12			2 218 281 770	2 218 281 770
- Phải trả cho các đối tượng khác	9 795 456 172	9 795 456 172	4 241 780 285	4 241 780 285
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	22 382 758 640	22 382 758 640	10 266 413 033	10 266 413 033
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập cá nhân	62 688 588			57 194 992
- Thuế thu nhập doanh				
Cộng	62 688 588			57 194 992

b) Phải thu

Cộng

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7 163 558 444	4 489 682 127
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	7 163 558 444	4 489 682 127
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	7 163 558 444	4 489 682 127

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc

- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN

- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c

- Cổ tức năm 2010 phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**20. Doanh thu chưa thực hiện****a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**b) Dài hạn****c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng****21.1. Trái phiếu thường****a) Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ****Cộng****21. Trái phiếu phát hành****Cuối quý****Đầu năm****Giá trị****Lãi suất****Kỳ hạn****Giá trị****Lãi suất****Kỳ hạn****21.1. Trái phiếu thường****Cuối quý****Đầu năm**

68,798,318

66,852,960

149,136,000

59,901,140

25,812,000

7,415,201

11,472,000

4,607,780

60 000 000 000

60 000 000 000

53 804 969

53 804 969

478 449 000

478 449 000

2 247 232

2 247 232

57 649 519 116

57 649 519 116

24 526 862 287

23 698 741 235

142 966 100 922

142 021 538 633

Đầu năm**Cuối năm**

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			12 681 252 198			- 138 004 178 468	11 195 257 585	385 872 331 315
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							21 077 146 669		21 077 146 669
- Giảm khác							72 000 000		72 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000			12 681 252 198			- 159 153 325 137	11 195 257 585	364 723 184 646
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							172 659 686		172 659 686
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	500 000 000 000			12 681 252 198			- 158 980 665 451	11 195 257 585	364 895 844 332

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	11 195 257 585	11 195 257 585
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	12 681 252 198	12 681 252 198
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

Quý này

Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	17 567 835 428	4 773 600 000	19 679 235 428	9 588 600 000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	284 781 817	172 963 636	424 527 272	578 854 545
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	10 875 440 980	1 640 784 933	23 769 557 946	1 640 784 933
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	10 875 440 980	1 640 784 933	23 769 557 946	1 640 784 933
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	72 806 700 816		72 806 700 816	
Cộng	28 728 058 225	6 587 348 569	43 873 320 646	11 808 239 478
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	17 054 767 287	4 773 600 000	18 995 277 287	9 684 900 000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	9 974 005 017	1 591 561 385	21 226 938 827	1 591 561 385
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	76 578 465	116 340 251	232 680 501	232 680 501
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

	Cộng	27 105 350 769	6 481 501 636	40 454 896 615	11 509 141 887
		Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính					
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		33 912 143	3 659 954	35 485 011	4 374 779
- Lãi bán các khoản đầu tư;					
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;					
- Lãi chênh lệch tỷ giá;					
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;					
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.					

	Cộng	33 912 143	3 659 954	35 485 011	4 374 779
		Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
5. Chi phí tài chính					
- Lãi tiền vay;		466 295 556	1 400 055 556	466 295 556	1 587 188 059
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;					
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;					
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;					
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		- 1 408 920 000		- 1 408 920 000	
- Chi phí tài chính khác;			3 481 461 768		3 481 461 768
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.					

	Cộng	- 942 624 444	4 881 517 324	- 942 624 444	5 068 649 827
		Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
6. Thu nhập khác					
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;					
- Lãi do đánh giá lại tài sản;					
- Tiền phạt thu được;					
- Thuế được giảm;					
- Các khoản khác.		64 364 890	20 072 491	64 364 890	51 392 491

	Cộng	64 364 890	20 072 491	64 364 890	51 392 491
		Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
7. Chi phí khác					
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;					
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;					
- Các khoản bị phạt;					
- Các khoản khác.		349 772 809		351 629 047	

Cộng		349 772 809		351 629 047	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			2 419 493 416	1 315 916 470	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			- 42 000 000	44 551 053	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;					
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;					
- Các khoản ghi giảm khác.					
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;					
- Chi phí nhân công;					
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;					
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;					
- Chi phí khác bằng tiền.					
Cộng					
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành					
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay					
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;					
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;					
lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;					
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;					

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
-----------------	-------------------	-----------------------	-------------------------

45 820 000 000		91 640 000 000	
----------------	--	----------------	--

45 820 000 000		91 640 000 000	
----------------	--	----------------	--

14 818 448 863		29 636 897 726	
----------------	--	----------------	--

14 818 448 863		29 636 897 726	
----------------	--	----------------	--

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

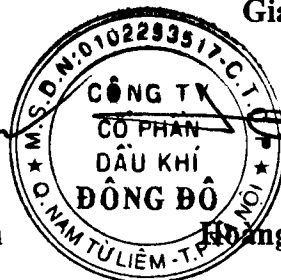
Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm